

thông tin  
**GIÁO DỤC QUỐC TẾ  
và SO SÁNH**



**ĐẠI HỌC  
HOA SEN**

93 Cao Thắng, Quận 3 - TPHCM

ĐT: (848)-392 93 257

Fax: (848) 3830 1878

Email: ptly@hoasen.edu.vn

Website: www.hoasen.edu.vn

**Số 1 năm 2010**

## **THƯ CỦA BAN BIÊN TẬP**

Thưa quý Thầy cô, các anh chị đồng nghiệp, các bạn sinh viên,

Trường Đại học Hoa Sen xác định mục tiêu và sứ mệnh của mình là trở thành một trường đại học Việt Nam với chất lượng đào tạo được quốc tế công nhận. Phương châm của Hoa Sen là “cam kết hướng về chất lượng ưu tú”. Chúng tôi hiểu rằng việc thực hiện phương châm và sứ mệnh nêu trên là một hành trình không có hồi kết, một con đường đầy thử thách cam go và chằng chịt khó tránh khỏi nhiều sai lầm trong lúc tìm tòi thử nghiệm một ý tưởng mới hay cách làm mới. Để giảm bớt những sai lầm ấy, cũng như để khỏi phí thời gian công sức vào việc “phát minh ra cái bánh xe”, Đại học Hoa Sen tổ chức **Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Quốc tế và So sánh** để tìm hiểu kinh nghiệm thực tiễn của các nước trong giáo dục đại học, trước hết là để phục vụ nhu cầu tự thân của Hoa Sen trong việc vươn lên hội nhập quốc tế, và cũng hy vọng những tri thức này hữu ích cho giới quản lý giáo dục trong nước.

Chúng ta đang sống trong thời đại toàn cầu hóa, và phải chấp nhận cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu. Làm sao chúng ta có thể đào tạo được những con người đủ sức cạnh tranh trên thị trường lao động quốc tế, nếu chúng ta không thay đổi hệ thống giáo dục đào tạo của mình theo những chuẩn mực quốc tế? Nghiên cứu giáo dục quốc tế và so sánh chính là nhằm học hỏi từ kinh nghiệm thành công và thất bại trong thực tiễn giáo dục của các nước, nhằm tìm ra con đường và giải pháp phù hợp cho Việt Nam. Ông bà ta dạy “biết người biết ta trăm trận trăm thắng”. Nghiên cứu giáo dục quốc tế là để “biết người”, và so sánh là để “biết ta”. Có biết người đầy đủ mới có thể biết ta một cách sâu sắc. Chúng tôi tin rằng không chỉ giới quản lý nhà nước mới cần hiểu biết thấu đáo về cả giáo dục trong nước lẫn quốc tế để hoạch định chiến lược giáo dục quốc gia, mà từng giáo viên hay giảng viên cũng cần hiểu biết về giáo dục các nước, vì giảng viên là nhân vật trung tâm tạo ra các giá trị đại học. Cho dù thực tiễn mỗi nước rất đa dạng, giáo dục vẫn vận hành theo những nguyên lý chung và chia sẻ những giá trị chung. Chúng tôi tin rằng không thể thành công khi sao chép y nguyên một mô hình giáo dục nào trên thế giới, vì mỗi quốc gia có những nền tảng văn hóa và kinh tế chính trị khác nhau, nhưng cũng không nên cường điệu những nét đặc thù của mỗi quốc gia để rồi tách chúng ta khỏi xu hướng phát triển chung của cộng đồng quốc tế. Nghiên cứu giáo dục quốc tế và so sánh với Việt Nam chính là con đường giúp nền giáo dục của chúng ta nhanh chóng hội nhập với thế giới.

Bản tin **Thông tin Giáo dục Quốc tế và So sánh** của Đại học Hoa Sen ra đời trước tiên là để chia sẻ tri thức trong cộng đồng giảng viên nhân viên của Hoa Sen. Bản tin được ra mỗi tháng một kỳ, có hai phiên bản tiếng Việt và tiếng Anh. Chúng tôi kèm theo phiên bản tiếng Anh nhằm hai mục đích: một là không phải lúc nào cũng có thể tìm được cách dịch hoàn hảo từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác, và không có người dịch nào dám tự hào mình không bao giờ phạm sai lầm khi dịch; bản tiếng Anh sẽ giúp người đọc có thể xem lại nguyên văn những ý mà mình không thật rõ trong bản dịch. Hai là chúng tôi mong muốn nâng cao trình độ tiếng Anh của những người nghiên cứu và giảng dạy, để ngày càng có nhiều người Việt có thể diễn đạt được lưu loát những vấn đề học thuật bằng ngoại ngữ, ngày càng có nhiều người Việt gia nhập vào cộng đồng học giả quốc tế và có thể tranh luận được với giới học giả quốc tế về những vấn đề giáo dục, và có thể đóng góp cho sự phát triển của giáo dục quốc tế.

Thành công của một trường đại học, một tờ báo, một bản tin...bao giờ cũng là nhờ công sức đóng góp của nhiều người. Chúng tôi hoan nghênh và biết ơn mọi ý kiến đóng góp, mọi phê bình, góp ý cũng như gợi ý của các thầy cô giáo, các bạn đồng nghiệp trong và ngoài trường về nội dung và hình thức để Bản tin ngày càng có chất lượng tốt hơn.

Trân trọng.

**BAN BIÊN TẬP**

*Bản tin Thông tin Giáo dục Quốc tế và So sánh số 1-2010 xin giới thiệu bài viết của tác giả Francis Loh về khủng hoảng trong các trường đại học công lập của Malaysia. Tuy bài viết không có tính cập nhật cao (in trên tờ Aliran Monthly năm 2005), nhưng nội dung của nó vẫn chứa đựng nhiều vấn đề đáng suy nghĩ, vì nó phản ánh một giai đoạn của giáo dục Malaysia ít nhiều có những nét tương đồng với Việt Nam. Chúng tôi tin rằng cần học hỏi không chỉ từ những thành công, mà từ chính những thất bại của các nước, nhất là những nước có điều kiện kinh tế, xã hội, chính trị gần gũi với Việt Nam. Bản tin số này cũng giới thiệu thông tin về Đại hội Thế giới lần thứ 14 của các Hiệp hội Giáo dục So sánh toàn thế giới tổ chức tại Istanbul, ngày 14-18 tháng 6-2010.*

## KHỦNG HOẢNG TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP Ở MALAYSIA?

**Cân bằng giữa việc theo đuổi sự ưu tú trong học thuật và đại chúng hóa giáo dục đại học**

*Francis Loh*

**Có chăng sự khủng hoảng trong các trường đại học công lập của Malaysia?**

Những người có thẩm quyền quyết định trong chính phủ và các vị lãnh đạo của 17 trường công ở Malaysia dĩ nhiên sẽ phủ nhận điều này.

Hãy thử hỏi một nhà khoa học/giảng viên/cán bộ nghiên cứu, nhất là những người có uy tín, bạn sẽ nghe một câu trả lời dứt khoát: chắc chắn là có!

Tuy vậy, đối với họ, sự khủng hoảng này chẳng dính dáng gì đến kết quả xếp hạng của THES năm 2005 và sự rớt hạng của

University of Malaya, từ 89 xuống 169, hay thậm chí sự biến mất hoàn toàn của trường này trong bảng xếp hạng mới nhất.

Những vấn đề của các trường đại học Malaysia có tính chất toàn diện hơn và



*“ Để lôi cuốn và giữ được những người giỏi nhất trong giới học thuật-nhân vật thứ ba – những chính sách thăng tiến cần phải minh bạch, có đánh giá đồng cấp, và có sự khen thưởng đối với những học giả/nhà nghiên cứu được quốc tế công nhận.”*

*Francis Loh*

đã tồn tại từ lâu trước khi có bảng xếp hạng THES 2004. Tại sao, trong một bảng xếp hạng 500 trường đại học khác do Đại học Giao thông Thượng hải thực hiện, không có một trường đại học Malaysia nào trong danh sách xếp hạng năm 2004 và 2005?

## **Đâu là bản chất của sự khủng hoảng?**

Về thực chất, đây là vấn đề nảy sinh từ nhu cầu duy trì tiêu chuẩn học thuật cùng với việc mở rộng giáo dục đại học để giáo dục không chỉ dành cho tầng lớp tinh hoa mà còn dành cho đại chúng, một quá trình mà các nhà giáo dục gọi là “đại chúng hóa” hay “dân chủ hóa” giáo dục đại học.

Để có thể duy trì sự ưu tú trong học thuật, cũng cần có nhiều nguồn lực hơn – nguồn lực tài chính và nhất là nguồn lực con người. Để có được nguồn lực con người cho giáo dục đại học, vấn đề không chỉ đơn giản là tăng số lượng giảng viên có những bằng cấp cần thiết. Những nhà khoa học/nghiên cứu này phải đồng thời là những giảng viên và người nghiên cứu giàu kinh nghiệm và thâm nhuần cái gọi là “văn hóa học thuật”, tức là sự khao khát tìm kiếm tri thức trong đó có sự hăm hở thử thách và sẵn sàng tranh luận với những lý lẽ thông thái đang được thừa nhận. Đó là

sự quan tâm chuyển giao tri thức cho thế hệ trẻ một cách hữu hiệu và áp dụng những tri thức ấy để thúc đẩy tiến bộ trong xã hội và thế giới mà chúng ta đang sống.

Hơn thế nữa, họ không nên quá bận tâm vấn đề tiền bạc khi theo đuổi những mục tiêu trên đây. Nói một cách đơn giản, các nhà khoa học thực hiện phục vụ lợi ích công chúng khi theo đuổi tri thức và chuyển giao những tri thức ấy để đóng góp cho tiến bộ xã hội. Một cách lý tưởng, có thể nói đó là một nỗ lực suốt đời.

Cần tìm kiếm sự quân bình giữa đại chúng hóa và bảo đảm chất lượng ưu tú, dù nói thì dễ hơn làm. Trong trường hợp Malaysia, có thể thấy rõ chúng ta đã mở rộng giáo dục đại học khá nhanh chóng và mang lại cơ hội cho nhiều người để họ có thể bước vào trường đại học. Tuy nhiên, cũng có thể thấy là các tiêu chuẩn học thuật đã bị thỏa hiệp.

### **Box A: Tăng trưởng trong các trường đại học**

#### **Các trường đại học công lập**

- 1962 University of Malaya (UM)
- 1969 Universiti Sains Malaysia (USM)
- 1970 Universiti Kebangsaan Malaysia (UKM)
- 1971 Universiti Putra Malaysia (UPM)
- 1975 Universiti Teknologi Malaysia (UTM)
- 1983 Universiti Islam Antarabangsa (IIU)
- 1984 Universiti Utara Malaysia (UUM)
- 1992 Universiti Sarawak Malaysia (Unimas)
- 1994 Universiti Malaysia Sabah (UMS)
- 1997 Universiti Perguruan Sultan Idris (UPSI)
- 1999 Universiti MARA (UiTM) in 1999
- Trong 10 năm từ 1995-2005 đã có thêm 6 trường đại học được thành lập, là những trường đưa ra nhiều chương trình đào tạo thực tiễn, và đặt cơ sở bên ngoài những thành phố lớn.

## **Trường cao đẳng và đại học tư**

Đầu thập kỷ 90, có khoảng 200 trường cao đẳng tư nhân nhưng không có một đại học tư nào ở Malaysia. Đến 2002, đã có 15 trường đại học tư và nhiều trường cao đẳng- đại học tư, cùng với 690 trường cao đẳng tư nhân (Lee 2004, p78)

Khoảng những năm đầu 1990s, các trường cao đẳng liên kết được thành lập có Sunway College, Kolej Disted, Kolej Damansara Utama, INTI College, HELP, International College, Kolej Tunku Abdul Rahman.

Cuối thập kỷ 90, sau khi Luật Giáo dục được điều chỉnh năm 1995, và Luật về Đại học tư mới ban hành năm 1996 được áp dụng, hàng loạt tập đoàn kinh tế lớn được cấp phép thành lập các trường đại học tư như Telekom's Multimedia University, Petronas Universiti Teknologi và Tenaga's Universiti Tenaga Nasional. Hai đại học chuyên đào tạo từ xa cũng được thành lập: Universiti Tun Abdul Razak và Open University of Malaysia.

Các đảng chính trị cũng lập trường đại học: the Universiti Tunku Abdul Rahman (Malaysian Chinese Association); the Asian Institute of Science, Technology and Medicine (Malaysian Indian Congress); và gần đây nhất là Wawasan Open University College (Parti Gerakan).

Một loạt các trường tư, trường cao đẳng và trường liên kết khác chuyên đào tạo ngành y cũng được thành lập, trong đó có International Medical University, Penang Medical College, và Malacca-Manipal Medical College.

Bốn cơ sở nhánh của các trường đại học nước ngoài được thành lập tại Malaysia: Monash Universiti, Curtin University, Swinburne University và Nottingham University.

Hàng loạt trường cao đẳng tư nhân sau đó được nâng cấp lên thành đại học và được phép cấp bằng cử nhân của họ ngoài việc vận hành những chương trình liên kết cấp bằng nước ngoài, trong đó có Limkokwing University; Sedaya; Inti International; Dist-Ed Stamford College.

Sáu trăm trường cao đẳng khác luyện thi đại học cho sinh viên để họ thi vào các trường công trong nước hoặc các trường nước ngoài, và đưa ra nhiều khóa học cấp chứng chỉ khác về vi tính và ngoại ngữ.

## **Vượt qua “chỉ tiêu NEP” và cải thiện áp lực của vấn đề sắc tộc**

Từ khi áp dụng các quy định về ưu tiên dân tộc trong tuyển sinh năm 1971, chỉ tiêu về học sinh người dân tộc Bumi đã được đưa ra nhằm nâng cao cơ hội vào

đại học cho họ. Vì khả năng nhận sinh viên có giới hạn trong năm trường hiện tại (UM, UKM, USM, UPM and UTM), cạnh tranh để vào trường rất quyết liệt và làm trầm trọng thêm sự căng thẳng trong vấn đề dân tộc. Tình trạng này càng thêm kịch liệt vào đầu thập kỷ 80, vì chính sách tăng học phí đối với sinh

viên nước ngoài của các trường đại học ở Anh, Úc và New Zealand. Giai cấp trung lưu không phải là người dân tộc Bumi không bđủ sức gửi con đi học ở nước ngoài như trước, khiến cuộc cạnh tranh vào năm trường đại học trên đây càng thêm quyết liệt.

Nhờ thành lập những trường đại học công lập mới, tăng thêm khả năng tiếp nhận của năm trường cũ nói trên, xây dựng những trường tư với các “chương trình đôi” vào cuối thập kỷ 80, và sau đó là hàng loạt trường tư được cấp phép vào cuối những năm 90, số chỗ ngồi trong cả hệ thống giáo dục đại học đã tăng gấp đôi, rồi gấp ba.

Thực ra, số sinh viên vào đại học đã tăng nhanh như tên lửa trong thập kỷ 90. Tổng số sinh viên trong các trường sau trung học chỉ là 170.000 trong năm 1985, đã tăng đến 230.000 trong năm 1990, và chạm tới con số 550.000 trong năm 1999. UiTM là trường lớn nhất với 80.000 trong tất cả các cơ sở đào tạo của họ. Năm trường lâu đời nhất, mỗi trường có hơn 20.000 sinh viên tính đến năm 2000. Sự gia tăng này, đặc biệt trong các trường tư, quả là chóng mặt: từ 15.000 năm 1985, đến 35.600 năm 1990, và 250.000 năm 1999. Tỷ lệ người vào đại học trong độ tuổi 19-24 đã tăng từ 2,9 phần trăm đến 8,2 phần trăm trong những năm 1990. Trong thập kỷ 70 và 90 thế kỷ trước, giáo dục đại học không còn là chuyện của tầng lớp tinh hoa nữa.

Nhìn bên ngoài, giờ đây đã có nhiều chỗ có thể nói quá đủ cho sinh viên Malaysia cũng như cho 40.666 sinh viên quốc tế hiện đang học trong các trường đại học tư này. Vì vậy, việc mở rộng giáo dục đại học ở Malaysia không chỉ tạo cơ hội cho sinh viên thuộc tầng lớp trung lưu người Malaysia được vào đại học, mà còn giúp khắc phục tình trạng chỉ tiêu ưu

tiên cho dân tộc Bumi trước đó, và làm giảm những căng thẳng về sắc tộc.

### **Sự xói mòn các tiêu chuẩn học thuật và văn hóa học thuật**

Tuy nhiên, cái giá chủ yếu phải trả là sự xói mòn các tiêu chuẩn học thuật. Trước hết, việc tuyển dụng giảng viên, chưa nói tới bằng cấp và kinh nghiệm chuyên môn, đã không bắt kịp đà gia tăng chóng mặt của số lượng sinh viên. Hai là, văn hóa học thuật đề cao việc tìm kiếm tri thức, chuyển giao tri thức một cách hữu hiệu, và áp dụng tri thức cho lợi ích của xã hội, đã bị thay thế bằng sự lai tạo của văn hóa kinh doanh và văn hóa quan liêu.

Văn hóa kinh doanh bắt đầu bao trùm như là kết quả của việc biến các trường đại học công thành những tập đoàn khi Luật Giáo dục năm 1995 được thông qua. Quá trình tập đoàn hóa các trường đại học là một phần của việc áp dụng chính sách kinh tế thị trường tân tự do ở Malaysia, thực ra là trên toàn thế giới, trong những năm 1990. Trở thành tập đoàn, các trường đại học có trách nhiệm hơn với việc duy trì ngân sách hoạt động của họ (dù nhà nước vẫn tiếp tục cung cấp nguồn vốn tài trợ phát triển cho họ).

Vì vậy các trường đại học bắt đầu tìm kiếm những nguồn tài trợ mới. Một trong những cách ấy là tăng số lượng sinh viên, nhất là ở bậc cao học. Nhiều chương trình đào tạo sau đại học được mở ra cho sinh viên trong nước và nước ngoài. Thường là, để bảo đảm đủ số lượng người học, tiêu chuẩn đầu vào chẳng lấy chi làm khe khắt như đáng lẽ phải thế. Một cách khác là lập ra những chương trình liên kết gọi là “chương trình đôi” với những trường tư ở địa phương không được phép cấp bằng đại học trong những ngành học nhất định.

Các ngành quản trị kinh doanh, máy tính và công nghệ thông tin, truyền thông... là những thứ được đào tạo theo lối này. Hậu quả là giảng viên bị lôi cuốn vào những hoạt động kiếm thêm thu nhập này, mất nhiều thời gian cho việc giảng dạy, chấm bài, cho điểm... cho những trường tư ấy. Chẳng những thế những người “đóng góp cho trường” bằng cách tham gia dạy các chương trình liên kết ấy còn được “ghi điểm” để thăng tiến. Hiển nhiên là rốt cuộc thì các nhà khoa học/giảng viên còn rất ít thì giờ cho nghiên cứu và viết lách, kể cả cho việc giảng dạy sao cho có hiệu quả đối với sinh viên trường công mà chính họ đang làm việc.

Hơn thế nữa, các nhà quản lý còn đặc biệt thiết tha với việc xây dựng những chương trình và ngành học đáp ứng nhu cầu tức thời của thị trường. Ngày nay người ta đang nhấn mạnh đến việc thiết kế và đưa ra những khóa học có thời gian thực tập và thực hành. Nói chung, người ta ít chú trọng đến những môn học “lý thuyết” đòi hỏi tư duy phân biện và sáng tạo.

Tuy vậy, cũng cần nói rõ việc biến các trường đại học thành tập đoàn hay doanh nghiệp không nhất thiết cản trở sự ưu tú trong học thuật. Ở Hoa Kỳ, những trường đại học tốt nhất là các trường tư, nơi đó giới học thuật được phép có một vai trò chính yếu trong việc vận hành trường đại học. Doanh nghiệp hóa cũng có thể thúc đẩy tinh thần cạnh tranh và theo đuổi sự ưu tú trong học thuật. Tuy vậy, ở Malaysia, việc doanh nghiệp hóa đã dẫn tới giảm sút vai trò của Hội đồng Khoa học, là một đơn vị bao gồm tất cả các giáo sư trong trường. Thay vì theo đuổi sự ưu tú trong học thuật, việc doanh nghiệp hóa đã tập trung vào yếu tố tiền bạc của mọi việc.

## **Cần tuyển dụng thêm nhiều cán bộ khoa học/giảng viên**

Năm 1999, khi số lượng sinh viên trong các trường đại học công chạm đến con số 300.000, tổng số giảng viên trong các trường này chỉ là 10.920. Thêm 5,000 người nữa đang dạy trong các trường bách khoa và sư phạm. Trong số 13.033 cán bộ khoa học và giảng viên trong các trường công năm 2000, chỉ 21,6% có bằng tiến sĩ, 72,1% có bằng thạc sĩ và số còn lại chỉ mới có bằng cử nhân (Lee 2004: 55).

Tình hình trong các trường tư còn bi thảm hơn nữa. Trong số 8.928 cán bộ khoa học/giảng viên năm 2000, chỉ 4 % có bằng tiến sĩ, 25,6 % có bằng thạc sĩ, 58,3 % có bằng cử nhân, và 11,9 % còn lại thậm chí còn chưa có bằng cử nhân (Lee 2004: 55). Tuy vậy, không phải chỉ những khó khăn trong việc tuyển dụng người có bằng tiến sĩ đã ảnh hưởng đến tỉ lệ người có đủ tiêu chuẩn chất lượng và bằng cấp. Còn những nhân tố khác ẩn bên dưới, bởi vì giáo dục đại học đã trở thành một ngành kinh doanh lớn.

Các nhà cung cấp dịch vụ giáo dục tư thậm chí không quan tâm tới văn hóa học thuật. Thuê mướn ít hơn những cán bộ khoa học và giảng viên có đủ tiêu chuẩn chất lượng và bằng cấp thì đơn giản là rẻ hơn. Thực tế là các nhà khoa học/giảng viên trong các trường tư thường dạy nhiều giờ hơn so với các đồng nghiệp ở trường công, và thường dạy những môn mà bản thân họ rất ít được đào tạo. Hơn nữa, các trường tư cũng không dành thời gian nghiên cứu cho các giảng viên, chứ đừng nói gì tới ngân sách nghiên cứu. Những cố gắng nhằm xây dựng công đoàn giáo viên trong các trường tư này thường bị những người làm chủ nhà trường cản trở và các nhà hoạt động xã hội thì bị quấy rối.



## **Tâm trạng thất vọng của giới học thuật**

Trong vòng ít nhất hai thập kỷ gần đây, đang có nỗi thất vọng ngày càng tăng trong giới khoa học và giảng viên về sự giảm sút tiêu chuẩn chất lượng, suy sụp về phẩm chất chuyên môn và mất mát về văn hóa học thuật, về đồng lương quá thấp nhất là đối với giảng viên trẻ và sự can thiệp chính trị ngày càng tăng trong các trường công. (Lưu ý rằng những vấn đề này được giới học thuật người Bumi cũng như không phải là người Bumi cùng chia sẻ, và không trực tiếp liên quan đến vấn đề sắc tộc về bản chất).

Những mối quan ngại này đã được bày tỏ rất rõ ràng trong một hội thảo do Hiệp hội Khoa học Xã hội Malaysia ở Đại học Malaya, Kuala Lumpur tổ chức tháng 10 năm 1985 với sự tham gia của 200 nhà khoa học và giảng viên từ nhiều trường đại học. Tính tới thời điểm đó đã có 8 trường công ở Malaysia. Có nhiều ý kiến lo ngại về sự can thiệp đang gia tăng của nhà nước vào hoạt động của nhà trường trong đó có việc bổ nhiệm những người uy tín chuyên môn đáng ngờ làm lãnh đạo các trường đại học.

Nguyên phó Hiệu trưởng của Đại học Malaya đã trình bày sự xói mòn tiêu chuẩn học thuật như sau: “Trong vương quốc của ông vua chốt mắt, ông ta sẽ bổ nhiệm một người mù hoàn toàn làm bộ trưởng, người này đến lượt họ sẽ bổ nhiệm một thứ trưởng vừa mù vừa cụt tay...”. Nhiều người có mặt trong hội thảo ấy cho rằng phép loại suy ấy là một hình ảnh rất thích hợp để miêu tả tình trạng xói mòn các tiêu chuẩn học thuật.

Những phàn nàn về sự suy sụp các tiêu chuẩn học thuật và gia tăng can thiệp của nhà nước một lần nữa gióng lên trong cuộc họp tập hợp khoảng 150 nhà khoa

học và giảng viên tại USM ngày 13-14/10/1989 (xem *Akademia: Menjelang Tahun 2000*, Penang: PKAPUSM, 2001).

Mười lăm năm sau, với việc đại chúng hóa giáo dục đại học và thiếu giảng viên có bằng cấp và chất lượng, những dấu hiệu của sự suy sụp về chất lượng lại càng biểu lộ rõ hơn nữa.

## **Giới học thuật đã đi đâu hết cả?**

Trước hết, một nhóm các nhà khoa học Malay, những người có thể đã trở thành những nhà khoa học ưu tú nhất ngày nay, trong thực tế đã rời khỏi trường đại học của họ cách đây một hay hai thập kỷ. Một số tham gia các trường đại học mới thành lập với chức vụ cao hơn. Những người hạng hai thì được các tổ chức trong chính phủ tuyển dụng để lãnh đạo các trung tâm hay viện nghiên cứu, hoặc thành lập các tổ chức tư vấn, gia nhập các doanh nghiệp, hay bước vào lãnh vực chính trị.

Hai là, một nhóm khác, các nhà khoa học và giảng viên không thuộc sắc tộc Bumi (nhất là các bác sĩ, kỹ sư, kinh tế gia, và một số thuộc các lĩnh vực chuyên môn khác) thuộc nhiều lứa tuổi, ngày càng thất vọng với sự lãnh đạo ở các trường, thiếu triển vọng thăng tiến, quá tải trong công việc mà tiền lương thì không được cải thiện so với đồng nghiệp của họ ở các trường tư, đã từ nhiệm hoặc xin nghỉ hưu sớm để tham gia thành phần kinh tế tư nhân. Một số tiếp tục sự nghiệp khoa học như một người nghiên cứu và giảng dạy, đồng thời là các nhà quản lý ở các trường đại học tư, hoặc ra nước ngoài để tham gia những trường hoặc trung tâm nghiên cứu rất danh tiếng, hay những tổ chức quốc tế như Liên hiệp quốc.

Vẫn có những người khác, thuộc sắc tộc Bumi hoặc không, đấu tranh với thực trạng trên đây, nhưng cuối cùng đã về hưu. Trong một nghiên cứu của Đại học USM, tỉ lệ tiêu hao giảng viên từ 7 phần trăm năm 1990, đã leo lên đến 19 phần trăm năm 1995, và chạm đến 27 phần trăm năm 2000.

Điều đáng nói là hiện rất ít những nhà khoa học và giảng viên có trình độ cao với hàng thập kỷ kinh nghiệm trong nghiên cứu và giảng dạy còn lại trong 17 trường đại học công lập và 15 trường tư của Malaysia ngày nay.

### **Văn hóa quan liêu ngày càng tăng**

Thay thế những người có bề dày học vấn và kinh nghiệm nói trên là một số lớn các nhà khoa học/giảng viên ở độ tuổi trung niên, nhiều người nhanh chóng được đưa lên vị trí lãnh đạo các trường công dù hầu hết không có các công trình nghiên cứu và công bố khoa học như những người mà họ thế chỗ. So với các nhà khoa học tên tuổi, một lần nữa, những người ấy cũng không thấm nhuần thứ văn hóa học thuật để tiến hành những công trình nghiên cứu nghiêm túc, thử thách hay tranh luận về những kiến thức đã có trước. Thật đáng buồn, phần lớn họ cũng không phải là những người chuyên giao tri thức có hiệu quả. Thay vì vậy, họ hăng hái quản lý trường đại học theo những quy định bắt buộc rất vô lý của nhà nước. Điều đó đồng nghĩa với việc đưa văn hóa doanh nghiệp kết hợp với văn hóa quan liêu vào các trường đại học.

Dưới lớp hạng hai ấy là lớp hạng ba gồm giới cán bộ khoa học và giảng viên trẻ tuổi hơn. Có thể thấy ngày nay các trường công không còn có thể tuyển được những sinh viên giỏi giang và thông minh nhất, dù là thuộc sắc tộc

người Bumi hay không, dù ở độ tuổi nào, để đào tạo họ thành giới nghiên cứu và giảng dạy đại học như trước nữa. Nhiều người, nhất là những người thuộc sắc tộc Bumi, thiên về tự tích lũy kinh nghiệm thực tiễn cho mình trong các hoạt động chuyên môn, hoặc tham gia thành phần tư nhân, hơn là đầu tư quá nhiều sức lực và thời gian để theo đuổi việc học tập cho đến bậc tiến sĩ. Những sinh viên giỏi nhất thuộc sắc tộc Bumi, trong đó có những người tốt nghiệp từ những trường đại học tốt nhất thế giới, cũng thấy thế giới chính trị hay kinh doanh hấp dẫn hơn nhiều so với trường đại học.

Điều này nói lên rằng lớp cán bộ khoa học/giảng viên trẻ tuổi hơn, nhất là những người được đào tạo ở nước ngoài, dường như quan tâm hơn đến việc nghiên cứu và thám hiểm hơn văn hóa học thuật so với những người đồng nghiệp ở tuổi trung niên của họ. Tuy vậy, triển vọng thăng tiến của họ buộc họ nhanh chóng chấp nhận cả thứ văn hóa doanh nghiệp kết hợp với văn hóa quan liêu. Để tích lũy đủ số điểm trong Phiếu đánh giá hàng năm nhằm làm hài lòng các nhà quản lý, họ phải nỗ lực nhận các vị trí quản lý nhiều đến mức tối đa, dạy các khóa cũng nhiều hết mức có thể kể cả dạy các chương trình liên kết, hướng dẫn tất cả các nghiên cứu sinh và học viên cao học mà trường có, viết báo cáo khoa học và công bố càng nhiều càng tốt bất chấp chất lượng.

Tuy nhiên những người thuộc giới học thuật bậc trung này không nhất thiết trở thành giống như những người có tên tuổi đi trước. Có nhiều ý kiến phàn nàn về văn hóa quan liêu- không chỉ những mức độ khác nhau về điểm chuẩn trong kỳ thi tuyển sinh của nhà nước, nhiều luật lệ và



quy định mà cam kết Aku Janji<sup>1</sup> là một ví dụ hoàn hảo, cùng với những hoạt động lễ lạt khác mà các nhà khoa học cao cấp trong các trường đại học công lập buộc phải dính dáng vào. Đó là lý do tại sao một số người cũng phê phán tình trạng thiếu vắng sự ưu tú trong học thuật và thiếu những hoạt động nghiên cứu nghiêm túc cả trong những cán bộ khoa học và giảng viên có tên tuổi. Có khả năng là những cán bộ khoa học bậc trung này sẽ có thể có một vai trò nhất định trong việc đẩy lùi xu hướng doanh nghiệp hóa kết hợp với chủ nghĩa quan liêu hiện nay ở Malaysia.

### **Thiếu chuẩn bị tốt cho việc học tập ở bậc đại học**

Ngoài việc gia tăng số lượng sinh viên trong các trường đại học cả công và tư, một vấn đề khác ám ảnh các trường là sự giảm sút chất lượng của sinh viên, nhiều người không được chuẩn bị đầy đủ cho việc học tập ở bậc đại học. Tình hình này quả là một bản cáo trạng về hệ thống giáo dục phổ thông. Những quảng cáo cường điệu hàng năm về số học sinh đạt được điểm A tất cả các môn trong các kỳ thi SPM và STPM, đã che lấp sự thật là điểm số đã bị lạm phát và những người đạt điểm cao nhất không nhất thiết có cùng tầm cỡ chất lượng như những người có kết quả như thế cách đây vài thập kỷ.

Cũng thế, mặc cho những tuyên bố rằng việc tuyển chọn vào các trường ngày nay dựa trên năng lực, trong thực tế, chúng ta đang nhận sinh viên vào học không chỉ dựa trên kết quả kỳ thi STPM nghiêm ngặt mà còn dựa trên kết quả tuyển sinh riêng của từng trường. Tiêu

chuẩn giữa các trường khác nhau thì khó mà so sánh với nhau.

Việc rút ngắn các chương trình đào tạo trong các trường công từ bốn năm xuống còn ba năm đối với các chương trình tiên tiến cũng đã mang lại một hậu quả tàn phá cho sinh viên. Bởi vậy không có gì đáng ngạc nhiên khi 60.000 sinh viên tốt nghiệp, phần lớn từ các trường công, không kiếm nổi việc làm, vì bị phán nản là không được đào tạo đầy đủ, thiếu kỹ năng ngôn ngữ và kỹ thuật, lại thêm thiếu sáng kiến và tinh thần sáng tạo.

### **Kết luận**

Những thông tin thời phùng về sự rớt hạng của University of Malaya và Universiti Sains Malaysia trong bảng xếp hạng THES năm 2005 chẳng có liên quan gì mấy đến sự khủng hoảng trong các trường đại học công của Malaysia. Nhưng đó là một tiếng chuông báo động quan trọng để chúng ta thảo luận việc giải quyết những vấn đề cơ bản mà chúng tôi đã nêu ra trong bài viết này.

Thông qua quan sát bốn nhân vật liên quan chủ yếu ở các trường đại học công-nhà nước, giới quản lý đại học, giảng viên và sinh viên- chúng tôi đề nghị thực hiện một số cải cách sau đây:

Trước hết, nhà nước cần khôi phục sự quân bình cần thiết giữa đại chúng hóa hay dân chủ hóa giáo dục và việc theo đuổi chất lượng ưu tú trong học thuật và đào tạo. Cách đây khoảng bốn năm đã có dự án đưa bốn trường UM, UKM, USM và UPM thành các trường “đại học nghiên cứu đẳng cấp thế giới” và sẽ nhận thêm ngân sách từ chính phủ để thực hiện mục tiêu này. Tuy vậy đến nay, đó vẫn chỉ là chuyện nói với nhau chứ chưa có hành động gì cụ thể!

<sup>1</sup> Đây là quy định của nhà nước Malaysia buộc các trường công phải nhận một tỉ lệ nhất định người Bumi vào học (Chú thích của người dịch).

Tuy nhiên, để hồi phục các trường đại học Malaysia, có lẽ cần phải xây dựng một hệ thống đại học hai tầng bậc: bậc nhất là những trường có thể cạnh tranh với những trường đại học tốt nhất trong khu vực về mặt kết quả nghiên cứu và công bố khoa học của giới học thuật, về uy tín trong việc giảng dạy tận tâm và có hiệu quả, và về việc tạo ra một lớp sinh viên tốt nghiệp với chất lượng hàng đầu. Điều này đặc biệt thích đáng trong bối cảnh toàn cầu hóa, và trong bối cảnh các trường thuộc các nước châu Á- Thái Bình Dương đang tiến hành nâng cấp, khiến các trường Malaysia sẽ phải cạnh tranh một cách khó khăn hơn.

Mặt khác, các trường thuộc hạng hai sẽ chú trọng dân chủ hóa giáo dục để giáo dục đại học không còn là thứ chỉ để dành cho con em tầng lớp tinh hoa nữa. Về mặt này, trọng tâm của các trường được gọi là hạng hai sẽ không phải là nghiên cứu mà là đào tạo sinh viên trở thành những người có tư duy phê phán, có tinh thần sáng tạo, có suy nghĩ sâu sắc, và trở thành những công dân hữu ích, theo tinh thần giáo dục tổng quát của các trường đại học Hoa Kỳ. Một số trường như thế thuộc loại có đẳng cấp trên thế giới nhưng sẽ không hề được kể tên trong bảng xếp hạng của THES.

Đồng thời cũng có một nhu cầu cấp bách về việc bảo đảm cho thế hệ trẻ được trang bị những kiến thức kỹ thuật và chuyên môn cần thiết để vận hành máy móc, xây dựng nhà cửa, chợ búa, sửa chữa các hư hỏng về điện, kinh doanh nhà hàng và khách sạn, sản xuất trang thiết bị nội thất, xây dựng các ngành công nghiệp giải trí, cũng như trở thành các nghệ sĩ đầy sáng tạo. Chúng ta có quá nhiều sinh viên trong các ngành kinh doanh và thương mại chẳng hạn, những ngành không trang bị cho họ những kỹ

năng cần thiết để bảo đảm việc làm hay để sáng tạo trong việc tìm kế sinh nhai cho chính họ. Về mặt này, nhà nước và xã hội cần tỏ ra tôn trọng cũng như có sự công nhận hay tưởng thưởng về tài chính cho những người có khả năng chuyên môn giống như ở các nước phát triển; dù họ có bằng cấp hay không cũng không phải là điều quan trọng.

Một vấn đề khác cần quan tâm là nhu cầu dân chủ hóa hay phi tập trung hóa việc ra quyết định trong những vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục, một quan điểm đã được người phụ trách UNESCO Châu Á- Thái Bình Dương, Sheldon Shaeffer, nêu lên trong một Hội thảo của SEAMEO ở Bangkok 13-11-2005. “Những cải cách ở tầm mức hệ thống thường để quá trình dạy và học gần như không thay đổi đơn giản bởi vì nó được lên kế hoạch từ trên đỉnh của hệ thống”. Đáng lẽ cần có nhiều hơn những cải cách “từ dưới lên”.

Nhân vật thứ hai là các nhà quản lý đại học. Không như ở Nhật bản, Thái lan, hay Philippin, là những nơi đội ngũ cán bộ giảng viên tham gia vào quá trình lựa chọn hiệu trưởng, ở Malaysia, các nhà khoa học và giảng viên không hề được hỏi ý kiến. Đó đơn giản là đặc quyền của bộ trưởng Bộ Giáo dục, người bổ nhiệm các hiệu trưởng là những người có quan hệ tốt với giới chính trị và do đó được “tin cậy”. Một trường hợp tiêu biểu là việc bổ nhiệm gần đây đối với lãnh đạo trường Universiti Utara Malaysia (UUM), người trước đây là giám đốc của Biro Tata Negara. Nếu chúng ta muốn các trường đại học Malaysia có thể cạnh tranh được trên phạm vi quốc tế, thì chắc chắn rằng vị trí hiệu trưởng cần được giao cho những người thuộc giới học thuật với trình độ phẩm chất cao nhất.

Quả thực, vị trí phó hiệu trưởng và

trường khoa cũng cần phải là những người có một uy tín chuyên môn không tì vết nếu họ muốn chiếm được sự tôn trọng của giới học thuật. Một lần nữa, ở Malaysia, không như ở Nhật bản, Thái lan, hay Philippin, giảng viên không hề có tiếng nói về việc bổ nhiệm những vị trí đó. Không có vai trò gì, không được hỏi ý kiến, không có gì đáng ngạc nhiên là họ chẳng có mấy nhuệ khí trong việc xây dựng nhà trường.

Để lôi cuốn và giữ được những người giỏi nhất trong giới học thuật- nhân vật thứ ba – những chính sách thăng tiến cần phải minh bạch, có đánh giá đồng cấp, và có sự khen thưởng đối với những học giả/nhà nghiên cứu được quốc tế công nhận. Tiêu chuẩn được quốc tế công nhận về sự ưu tú trong học thuật còn là công bố khoa học trên các tạp chí chuyên môn hàng đầu, chứ không phải là giành được huy chương trong những cuộc triển lãm thương mại, một thứ đang được khá nhiều cán bộ khoa học/giảng viên Malaysia tôn sùng. Các trường đại học đẳng cấp quốc tế ít khi tự hào về những huy chương vàng trong các cuộc triển lãm thuộc loại ấy. Hệ thống xếp hạng THES cũng rất đúng khi chẳng hề cho những giải ấy một điểm nào trong việc xếp hạng.

Cũng vậy, sự thăng tiến không nên dựa trên những “đóng góp cho trường đại học”, một từ có hàm ý là nắm giữ một vị trí quản lý, như trường khoa chẳng hạn. Nếu những tiêu chí thăng tiến này được áp dụng và kế hoạch cải cách tiền lương được phối hợp thực hiện, nó sẽ thu hút được những người giỏi giảng thông

minh nhất thuộc mọi sắc tộc quay lại trường đại học.

Về phía sinh viên, nhân vật cuối cùng, cần phải tái áp dụng chương trình đào tạo bốn năm để các tiêu chuẩn được nâng cao. Những học sinh yếu hơn vẫn có thể được nhận vào học nhưng cần có một năm dự bị đại học cho họ hoặc nhiều hơn nữa.

Trường đại học cũng cần bảo đảm cho sinh viên trở thành những người thông thạo sử dụng máy tính và tiếng Anh bằng cách đưa các khóa ngoại ngữ thành một yêu cầu bắt buộc, ít ra là vì ngày nay chúng ta đang hoạt động trong một môi trường toàn cầu hóa. Cuối cùng, sinh viên cần được tự do nhiều hơn để thực hiện các hoạt động ngoại khóa, trong thực tế hiện nay đang được nhà trường tổ chức cho họ. Thật lỗi bịch khi sinh viên đại học lại bị phụ thuộc vào quá nhiều những lời kêu gọi hô hào trong những cuộc bầu cử ủy ban đại diện sinh viên. Quả thực, Đạo luật Đại học (UUCA), một văn kiện đã tạo điều kiện cho những người có thẩm quyền kiểm soát sinh viên theo kiểu phong kiến, sẽ không có chỗ đứng ở Malaysia trong thế kỷ 21.

Với việc thực hiện những cải cách trên đây, các trường công có thể tái lập về rực rỡ huy hoàng đã mất của họ, và lấy lại vị trí của mình trong những trường đại học tốt nhất của khu vực châu Á-Thái Bình Dương, dù cho việc xếp hạng ấy là do Thời báo Times hay Đại học Giao thông Thượng hải, hay bất kỳ một tổ chức nào khác thực hiện.

### Box B: Số lượng sinh viên tăng ồ ạt

Số lượng sinh viên vào các trường đại học tăng nhanh như tên lửa vào thập kỷ 90. Tổng số sinh viên trong các trường sau trung học chỉ là 170.000 trong năm 1985, đã tăng đến 230.000 trong năm 1990, và chạm tới con số 550.000 trong năm 1999. UiTM là trường lớn nhất với 80.000 trong tất cả các cơ sở đào tạo của họ. Năm trường lâu đời nhất, mỗi trường có hơn 20.000 sinh viên tính đến năm 2000. Sự gia tăng này, đặc biệt trong các trường tư, quả là chóng mặt: từ 15.000 năm 1985, đến 35.600 năm 1990, và 250.000 năm 1999. Tỷ lệ người vào đại học trong độ tuổi 19-24 đã tăng từ 2,9 phần trăm đến 8,2 phần trăm trong những năm 1990. Trong thập kỷ 70 và 90 thế kỷ trước, giáo dục đại học không còn là chuyện của tầng lớp tinh hoa nữa.

**Bảng 1: Ước lượng số sinh viên ở Malaysia, 1985-1999**

Loại trường	1985	1990	1995	1999
Trường công	86,330 (51.1%)	122,340 (53.0%)	189,020 (51.5%)	296,889 (51.5%)
Trường tư	15,000 (8.9%)	35,600 (15.4%)	127,594 (34.7%)	250,000* (43.3%)
Trường nước ngoài	68,000 (40.0%)	73,000 (31.6%)	50,600 (13.8%)	30,000* (5.2%)
Tổng số	169,330 (100%)	230,940 (100%)	367,214 (100%)	576,889* (100%)

Nguồn: Lee 2004: 21 (\* estimated figures)

Nguồn: Aliran Monthly Vol 25 (2005): Issue 10

<http://www.aliran.com/oldsite/monthly/2005b/10h.html>

**TS. Phạm Thị Ly dịch**

## Đại hội Thế giới Lần thứ XIV các Hiệp hội Nghiên cứu về Giáo dục So sánh

### “Biên giới, tái lập biên giới và những khả năng mới cho giáo dục và xã hội”

Tổ chức tại ISTANBUL 14-18 Tháng 6 năm 2010

‘Biên giới’ là một khái niệm trọng yếu để phân tích quan hệ giữa giáo dục và xã hội ở tất cả mọi cấp độ. Đó có thể là biên giới quốc gia, biên giới vùng, biên giới xã hội hay biên giới tinh thần; mọi biên giới ấy đều có thể sửa chữa hay thay đổi. Biên giới và “đường ranh giới” có thể là một vật thể vật chất (như bức tường chẳng hạn) hay là một vấn đề tâm lý tinh thần (trong ý nghĩ và cảm xúc của con người) hay một ẩn dụ (“trần thủy tinh” trong sự nghiệp của phụ nữ). Những cuộc thảo luận về biên giới là một phần của cuộc thảo luận về không gian và không gian-thời gian.

‘Không gian’ có thể là tuyệt đối/cụ thể/xác định/có thể đo lường được (căn phòng/nhà xưởng/thành phố/lãnh thổ) nhưng cũng có thể là tương đối (dòng chảy và trao đổi của năng lượng, con người, tiền bạc và thông tin trong không gian và thời gian), và có liên quan đến nhiều thứ khác (chẳng hạn, liên quan đến việc con người hoạt động cùng nhau như thế nào trong không gian ấy hay xuyên không gian). Không gian là sản phẩm do hoạt động của con người tạo ra và tạo thành điều kiện cho những hoạt động ấy.

Không gian giáo dục là nơi sự “khác biệt” được nhận thức, được tái sinh hay được tranh cãi. Mỗi quan tâm của chúng

ta là quan hệ giữa *không gian vật chất* (tòa nhà, văn phòng, cơ sở vật chất của nhà trường), *biểu hiện của không gian* (bản đồ, sơ đồ tổ chức cũng như các loại ẩn dụ), và *không gian của sự biểu hiện* (không gian sống và trải nghiệm, tình cảm và cảm xúc của chúng ta, cảm nhận của chúng ta về sự an toàn và bất an). Không gian hình thành trong quá trình sống của chúng ta, và vì nó được hình thành hàng ngày hàng giờ, khả năng tồn tại của nó được tạo ra một cách khác nhau. “Những con người xuyên biên giới”, một cách vật lý và tâm lý, có thể bất chấp hay thử thách các thứ cấu trúc cũng như có thể giành lại quyền lực và bản sắc.

Việc tạo ra và kiểm soát không gian và biên giới luôn luôn gắn với câu hỏi về quyền lực và chính trị; cũng như với việc tạo ra sự bất bình đẳng. Không gian và việc sử dụng không gian có thể có tính chất phân biệt giai cấp, giới tính, chủng tộc, hay tính dục. Việc tạo ra không gian do vậy cũng gắn với việc tạo ra tính chất xác định đối với không gian nhằm tập hợp hay nhằm giữ “người khác” trong không gian của họ, một cách vật chất hay một cách biểu tượng- dù đó là “thành viên chính phủ” hay “tín đồ”, hay “người tàn tật”. Mỗi quan tâm của chúng ta về giáo dục bởi vậy gắn với việc bao

gồm hay loại trừ các cá nhân hay các nhóm trong xã hội.

Tái lập biên giới là một nhân tố của toàn cầu hóa, và người ta tưởng toàn cầu hóa là tất cả mọi vấn đề của nó nếu không nói là mối quan ngại trực tiếp của nó, đồng thời vừa là một cơ hội vừa là một mối đe dọa. Có những quan ngại về trách nhiệm xuyên biên giới và trong phạm vi biên giới (về biến đổi khí hậu,

buôn bán vũ khí, phong trào của các dân tộc), và cũng có những quan ngại về biên giới theo nghĩa phân hóa xã hội, những ranh giới hữu hình và vô hình giữa các nhóm, và bằng cách nào giáo dục có thể thách thức những biên giới ấy, những biên giới phủ nhận tự do, quyền và năng lực của con người. Rồi sau đó, đâu là không gian giáo dục cho việc tranh luận về sự bất bình đẳng, cho sự gián đoạn của các biên giới?

## **CÁC NHÓM CHỦ ĐỀ**

Hội thảo gồm 14 nhóm chủ đề sau đây để trình bày những vấn đề về biên giới theo quan điểm quốc tế từ ưu thế của mỗi chủ đề cụ thể.

### **Các nhóm chủ đề bao gồm:**

1. Quản trị lãnh đạo giáo dục, chính sách trong phạm vi biên giới và xuyên biên giới
2. Giáo dục So sánh: Suy nghĩ lại về Lý thuyết và Phương pháp
3. Giáo dục, Xung đột và sự Quá độ trong phạm vi một xã hội và giữa các xã hội khác nhau
4. Làm sáng tỏ vấn đề chất lượng trong giáo dục
5. Tái hình dung về Chương trình Đào tạo
6. Những quan điểm cốt lõi trong Đào tạo và Phát triển Giáo viên
7. Bản sắc, Không gian và sự Đa dạng trong Giáo dục
8. Giáo dục, Phát triển Xã hội và Con người, và Vấn đề Năng lực
9. Công nghệ và Cách tiếp cận mới trong Học tập
10. Giáo dục và Quyền của trẻ em trong một Thế giới Toàn cầu hóa
11. Giáo dục, Chính trị và Sự thống trị, Sự Đàn áp và Biến mất của các Ngôn ngữ
12. Tư nhân hóa và Thị trường hóa trong Giáo dục
13. Giáo dục, Vấn đề Nhập cư, Quốc tịch và Nhà nước
14. Những nhóm chủ đề hỗn hợp (Những quan tâm đặc biệt / Các sinh hoạt chuyên đề/phiên họp/bàn tròn thảo luận đặc biệt)

**Chúng tôi hoan nghênh mọi báo cáo lý thuyết hay kinh nghiệm trình bày những vấn đề nêu trên từ góc nhìn của những nhóm chủ đề khác nhau.** Chúng tôi khuyến khích những báo cáo dựa trên nền tảng nghiên cứu từng quốc gia và/hoặc những nghiên cứu so sánh, những báo cáo giúp người đọc rút ra nhiều cách nhìn đa dạng. Đặc biệt, chúng tôi mong đợi những báo cáo từ các tập thể, tổ chức và cá nhân khác nhau, các cơ quan phi chính phủ, các trường, viện của các vùng hoặc quốc gia, các tổ chức song phương hay đa phương, các định chế tài chính.



Tóm tắt báo cáo xin gửi trước ngày 28-2-2010. Các tác giả sẽ nhận được thông báo về việc chấp thuận chậm nhất là ngày 20-3-2010.

### **ĐƠN VỊ TỔ CHỨC**

- Hiệp hội Giáo dục So sánh Thổ Nhĩ Kỳ - TUKED
- Hội đồng Các Hiệp hội Giáo dục So sánh toàn Thế giới - WCCES
- Khoa Khoa học Giáo dục Trường Đại học Boğaziçi University, - B.U.

Thông tin chi tiết xin xem: <http://www.wcces2010.org>



Đón đọc trong số tới:

### **VẤN ĐỀ TỰ CHỦ ĐẠI HỌC, NHÀ NƯỚC VÀ NHỮNG THAY ĐỔI XÃ HỘI: QUAN ĐIỂM CỦA PHƯƠNG TÂY VÀ CỦA TRUNG QUỐC**

**Tác giả: Su – Yan Pan (Trung Quốc)**



Chịu trách nhiệm nội dung: **TS. Phạm Thị Ly**  
Cố vấn chuyên môn: **PGS. TS. Nguyễn Hữu Chí**  
Biên tập bản tiếng Anh: **TS. Allen Heyd**, Columbia University, USA  
Địa chỉ liên hệ: Trường Đại học Hoa Sen  
93 Cao Thắng, Quận 3, TP. HCM, Việt Nam  
Tel: 84-8-9 255 063 – Fax: 84-8-83 01 878  
Email: [ptly@hoasen.edu.vn](mailto:ptly@hoasen.edu.vn)  
[www.hoasen.edu.vn](http://www.hoasen.edu.vn)

**TÀI LIỆU LƯU HÀNH NỘI BỘ**